



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
GIÁO DỤC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**
Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 và mã số doanh nghiệp hiện nay là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 28.39540600
- Fax: (84) 28.39540598
- Website: www.sgd.edu.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách. Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành xăng dầu. Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn phương tiện vận tải và phụ tùng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Bán điện năng lượng mặt trời (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước, không hoạt động thương mại theo NĐ 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).

Nhân sự

Tổng số nhân viên đến cuối niên độ kế toán là 24 người. Trong đó nhân viên quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong niên độ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Ngô Trọng Vinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019 |
| • Bà Lâm Quỳnh Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 |
| • Ông Ngô Anh Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 |
| • Bà Lê Thị Tuyết Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Ngô Thị Thanh Huyền | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 |
| • Bà Đỗ Thị Phương Thảo | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng Ủy viên Bổ nhiệm ngày 07/03/2019
- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**
- Ông Ngô Trọng Vinh Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 08/03/2014
 - Bà Mai Hồng Hạnh Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 17/02/2022
Miễn nhiệm ngày 11/05/2022
 - Ông Nguyễn Ái Bình Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 15/08/2019
Miễn nhiệm ngày 20/01/2022
 - Bà Nguyễn Thị Lan Phương Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 08/03/2014
Miễn nhiệm ngày 25/04/2022
 - Bà Nguyễn Thị Tuyết Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 16/05/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 337/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 17/03/2023 của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2022 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 5 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu trên Báo cáo tài chính để sửa chữa sai sót về thuế của những năm trước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Vân – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.137.775.468	32.182.342.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.737.577.761	6.905.727.669
1. Tiền	111		2.737.577.761	6.905.727.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.006.973.250	4.154.644.442
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	2.211.196.821	4.229.511.016
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(1.204.223.571)	(74.866.574)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.508.149.221	8.685.831.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	3.333.256.294	9.080.810.348
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	62.307.700	81.028.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	4.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	587.285.309	544.799.461
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(1.474.700.082)	(1.020.806.433)
IV. Hàng tồn kho	140	13	3.876.928.224	12.413.395.777
1. Hàng tồn kho	141		3.991.608.462	12.642.865.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(114.680.238)	(229.470.135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.147.012	22.743.471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	174.657	13.298.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19	-	9.444.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	7.972.355	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.544.832.008	40.149.804.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.371.956.308	9.635.599.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	2.903.799.436	3.167.442.148
- Nguyên giá	222		5.639.136.688	5.927.482.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.735.337.252)	(2.760.040.057)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	6.468.156.872	6.468.156.872
- Nguyên giá	228		6.468.156.872	6.468.156.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.b	31.172.875.700	30.514.205.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		26.172.875.700	23.514.205.700
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.682.607.476	72.332.147.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.669.084.369	18.459.996.531
I. Nợ ngắn hạn	310		4.669.084.369	18.459.996.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.417.856.704	13.641.599.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	23.213.155	217.086.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	633.860.787	450.404.789
4. Phải trả người lao động	314		111.784.000	2.056.570.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	337.725.825	1.069.707.765
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	144.643.898	24.627.550
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	-	1.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.013.523.107	53.872.151.132
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	50.013.523.107	53.872.151.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	2.227.438.218	2.227.438.218
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(679.873.904)	(679.873.904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	4.894.634.920	4.894.634.920
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	2.201.323.873	6.059.951.898
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.016.951.898	4.524.086.147
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		184.371.975	1.535.865.751
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.682.607.476	72.332.147.663



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	10.402.801.765	45.138.100.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	15.028.063	788.691.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		10.387.773.702	44.349.408.924
4. Giá vốn hàng bán	11	26	10.659.709.702	40.417.518.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>(271.936.000)</u>	<u>3.931.890.061</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.318.647.954	1.778.534.837
7. Chi phí tài chính	22	28	1.156.480.285	(755.600.935)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.123.288	47.876.714
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	499.911.108	2.899.978.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	1.787.446.779	2.041.118.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>602.873.782</u>	<u>1.524.928.746</u>
11. Thu nhập khác	31	30	120.199.377	45.457.290
12. Chi phí khác	32	31	538.701.184	793.442
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(418.501.807)</u>	<u>44.663.848</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>184.371.975</u>	<u>1.569.592.594</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	33.726.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>184.371.975</u>	<u>1.535.865.751</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	33	361
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	33	361



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	184.371.975	1.569.592.594
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	263.642.712	218.735.357
- Các khoản dự phòng	03	1.468.460.749	(954.985.731)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.708.824.889)	(1.576.923.682)
- Chi phí lãi vay	06	27.123.288	47.876.714
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.765.226.165)	(695.704.748)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.400.441.087	941.004.266
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.651.257.450	(4.566.266.004)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.713.799.662)	(1.032.310.122)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.124.086	124.938
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.018.314.195	1.257.032.076
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.123.288)	(47.876.714)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80.500.000)	(90.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.496.487.703	(4.233.996.308)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(646.622.728)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	9.950.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.658.670.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.633.644.889	1.531.469.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.625.025.111)	8.380.300.954
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.039.612.500)	(4.043.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.039.612.500)	(3.043.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.168.149.908)	1.103.304.646
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.905.727.669	5.802.423.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.737.577.761	6.905.727.669



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Trọng Vinh

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 và mã số doanh nghiệp hiện nay là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN - ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách. Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành xăng dầu. Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn phương tiện vận tải và phụ tùng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Bán điện năng lượng mặt trời (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên kết:

- Các công ty con
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long
Địa chỉ: Số 23 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Ngành nghề kinh doanh chính: Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 80,99%
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai
Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 55,99%
- Các công ty liên kết:
 - ✓ Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam
Địa chỉ: Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện.
Tỷ lệ sở hữu: 25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh. Đây là doanh nghiệp do Công ty con (Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long) sở hữu 49% vốn góp.

Địa chỉ: Lầu 1, số 64 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Tài sản cố định khác	4

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố

Theo Biên bản kiểm tra ngày 14/12/2022 và Quyết định số 4180/QĐ-CT ngày 29/12/2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, số thuế TNDN truy thu là 528.705.174 đồng (Năm 2017: 145.681.205 đồng; Năm 2018: 332.914.914 đồng; Năm 2019: 50.109.055 đồng); số thuế GTGT truy thu là 90.177.329 đồng (Năm 2017: 87.257.102 đồng; Năm 2018: 491.436 đồng; Năm 2019: 2.428.791 đồng); số tiền phạt do kê khai sai là 123.776.501 (Năm 2017: 46.587.661 đồng; Năm 2018: 66.681.270 đồng; Năm 2019: 10.507.569 đồng). Do vậy, Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố các khoản thuế truy thu và tiền phạt vào đúng năm phát sinh. Theo đó, một số khoản mục trên các Báo cáo tài chính của các năm 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021 đã được điều chỉnh lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2017	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
			01/01/2018 (Đã hồi tố)	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	107.515.412	20.258.310	(87.257.102)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	179.734.598	372.003.464	192.268.866
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.634.450.718	9.354.924.750	(279.525.968)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu năm 2017	Số liệu	Chênh lệch
			năm 2017 (Đã hồi tố)	
Chi phí khác	32	6.447.397	140.292.160	133.844.763
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	916.976.721	1.062.657.926	145.681.205
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.257.993.135	3.978.467.167	(279.525.968)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu năm 2017	Số liệu	Chênh lệch
			năm 2017 (Đã hồi tố)	
Lợi nhuận trước thuế	01	5.174.969.856	5.041.125.093	(133.844.763)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.401.326.217)	(3.314.069.115)	87.257.102
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4.767.500.195	4.814.087.856	46.587.661

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2018	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
			01/01/2019 (Đã hồi tố)	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	102.789.852	15.041.314	(87.748.538)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	137.246.514	729.111.564	591.865.050
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.803.086.993	10.123.473.405	(679.613.588)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu năm 2018	Số liệu	Chênh lệch
			năm 2018 (Đã hồi tố)	
Chi phí khác	32	29.035.550	96.208.256	67.172.706
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.120.818.580	1.453.733.494	332.914.914
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.211.636.274	4.811.548.654	(400.087.620)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu năm 2018	Số liệu	Chênh lệch
			năm 2018 (Đã hồi tố)	
Lợi nhuận trước thuế	01	6.332.454.854	6.265.282.148	(67.172.706)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(846.369.089)	(845.877.653)	491.436
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(286.603.029)	(219.921.759)	66.681.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2019	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
			01/01/2020 (Đã hồi tố)	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	246.119.492	25.001.951	(221.117.541)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	71.619.137	593.160.600	521.541.463
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.472.328.186	5.729.669.182	(742.659.004)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu năm 2019	Số liệu	Chênh lệch
			năm 2019 (Đã hồi tố)	
Chi phí khác	32	212.806	13.149.166	12.936.360
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	542.356.715	592.465.770	50.109.055
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.563.841.193	4.500.795.778	(63.045.415)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu năm 2019	Số liệu	Chênh lệch
			năm 2019 (Đã hồi tố)	
Lợi nhuận trước thuế	01	5.106.197.908	5.093.261.548	(12.936.360)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.342.640.229	4.345.069.020	2.428.791
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.068.580.471	2.079.088.040	10.507.569

Năm 2020

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2020	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
			01/01/2021 (Đã hồi tố)	
Thuế GTGT được khấu trừ	152	109.368.849	19.191.520	(90.177.329)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	157.874.219	-	(157.874.219)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.829.512	514.436.968	494.607.456
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.309.745.151	8.567.086.147	(742.659.004)

Năm 2021

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2021	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
			01/01/2022 (Đã hồi tố)	
Thuế GTGT được khấu trừ	152	99.622.057	9.444.728	(90.177.329)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	214.147.376	-	(214.147.376)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.070.490	450.404.789	438.334.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.802.610.902	6.059.951.898	(742.659.004)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	161.522.081	120.262.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.576.055.680	6.785.464.787
Cộng	2.737.577.761	6.905.727.669

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	2.211.196.821	1.006.973.250	1.204.223.571	4.229.511.016	5.160.658.000	74.866.574
+ Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	-	-	-	3.044.031.947	4.013.520.000	-
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95.578	93.000	2.578	95.578	112.000	-
+ Công ty CP Sóng Đà 4 (SD4)	36.365.340	8.400.000	27.965.340	36.365.340	25.800.000	10.565.340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992.861.234	420.480.000	572.381.234	992.861.234	928.560.000	64.301.234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	516.670	500.250	16.420	516.670	1.566.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	-	-	-	155.640.248	191.100.000	-
+ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	1.181.358.000	577.500.000	603.858.000	-	-	-
Cộng	2.211.196.821	1.006.973.250	1.204.223.571	4.229.511.016	5.160.658.000	74.866.574

Biến động trong năm

	Tăng trong năm		Giảm trong năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.500	1.181.358.000	257.100	3.199.672.195
+ Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	-	-	238.900	3.044.031.947
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	-	-	18.200	155.640.248
+ Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	37.500	1.181.358.000	-	-
Cộng	37.500	1.181.358.000	257.100	3.199.672.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022				01/01/2022					
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					26.172.875.700	-			23.514.205.700	-
- Công ty CP Sách và TBTH Đồng Nai	Đang hoạt động	55,99%	55,99%	925.300	11.445.035.700	-	55,99%	55,99%	11.445.035.700	-
- Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	Đang hoạt động	80,99%	80,99%	1.376.907	14.727.840.000	-	79,36%	79,36%	12.069.170.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết					5.000.000.000	-			5.000.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Đang hoạt động	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	25%	25%	5.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					-	-			2.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam	Đang hoạt động	-	-	-	-	-	1,84%	1,84%	2.000.000.000	-
Cộng					31.172.875.700				30.514.205.700	

Cổ phiếu của các Công ty nhận đầu tư đều chưa được niêm yết và Công ty cũng không có được dữ liệu đáng tin cậy nào về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Báo cáo tài chính năm 2022 cho thấy các Công ty nhận đầu tư này không có lỗ lũy kế nên Công ty không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Sách - Thiết bị Giáo dục Đức Trí	350.693.527	524.653.847
Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông	390.236.848	390.236.848
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Phú Yên	220.733.346	572.140.076
Công ty TNHH TM và DV Văn hóa Hương Trang	-	857.757.170
Đối tượng khác	1.820.186.051	6.184.615.885
Cộng	3.333.256.294	9.080.810.348

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	-	483.113.079
Cộng	-	483.113.079

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Phương Đông	36.511.182	36.511.182
Công ty Cổ phần In Gia Định	-	18.720.508
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	17.719.518	17.719.518
Các đối tượng khác	8.077.000	8.077.000
Cộng	62.307.700	81.028.208

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. HCM	17.719.518	17.719.518
Cộng	17.719.518	17.719.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan)	4.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-

11. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cổ tức phải thu (bên liên quan)	555.180.000	-	-	-
Tạm ứng	30.185.869	-	240.681.518	-
Ký quỹ	-	-	302.198.503	-
Phải thu khác	1.919.440	-	1.919.440	-
Cộng	587.285.309	-	544.799.461	-

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
+ Trên 3 năm	1.173.983.128	803.228.674
+ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	273.165.794	217.577.759
+ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	27.551.160	-
Cộng	1.474.700.082	1.020.806.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Chi phí SX, KD dở dang	190.533.118	-	1.013.669.195	-
Thành phẩm	2.547.105.262	114.680.238	6.516.160.606	229.470.135
Hàng hóa	1.231.485.718	-	5.090.551.747	-
Cộng	3.991.608.462	114.680.238	12.642.865.912	229.470.135

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022 là 423.392.560 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ vay tại thời điểm 31/12/2022.

14. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	174.657	13.298.743
Cộng	174.657	13.298.743

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.531.966.825	258.654.620	1.979.156.272	157.704.488	5.927.482.205
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	288.345.517	-	288.345.517
Số cuối năm	3.531.966.825	258.654.620	1.690.810.755	157.704.488	5.639.136.688
Khấu hao					
Số đầu năm	1.115.675.482	91.260.444	1.395.399.643	157.704.488	2.760.040.057
Khấu hao trong năm	127.176.276	28.695.984	107.770.452	-	263.642.712
Giảm trong năm	-	-	288.345.517	-	288.345.517
Số cuối năm	1.242.851.758	119.956.428	1.214.824.578	157.704.488	2.735.337.252
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.416.291.343	167.394.176	583.756.629	-	3.167.442.148
Số cuối năm	2.289.115.067	138.698.192	475.986.177	-	2.903.799.436

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.612.310.172 đồng.
- Không có tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay tại ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất 363 Hưng Phú	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	6.468.156.872	6.468.156.872
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	6.468.156.872	6.468.156.872
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.468.156.872	6.468.156.872
Số cuối năm	6.468.156.872	6.468.156.872

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m².

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam - Chi nhánh tại TP.HCM	674.109.743	6.335.613.765
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	1.081.364.837	1.642.946.038
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	802.764.915	4.211.062.035
Các đối tượng khác	859.617.209	1.451.977.385
Cộng	3.417.856.704	13.641.599.223

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan

Công ty liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	1.081.364.837	1.642.946.038
Cộng	1.081.364.837	1.642.946.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long	-	89.498.758
Trường THCS Nguyễn Văn Thiều	-	71.236.000
Nhà Sách Nghiệp (Bến Tre)	8.864.782	-
Nhà Sách Bình Minh	-	8.320.000
Các đối tượng khác	14.348.373	48.031.602
Cộng	23.213.155	217.086.360

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan

Công ty liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long	-	89.498.758
Cộng	-	89.498.758

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	9.444.728	-	86.139.211	84.666.838	7.972.355	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.070.490	125.415.393	134.482.009	-	3.003.874
Thuế TNDN	-	314.557.798	-	80.500.000	-	234.057.798
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	123.776.501	308.878.439	35.855.825	-	396.799.115
Cộng	9.444.728	450.404.789	523.433.043	338.504.672	7.972.355	633.860.787

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí bản thảo, biên tập	249.481.000	249.481.000
Chi phí hoa hồng môi giới	23.244.825	755.226.765
Chi phí khác	65.000.000	65.000.000
Cộng	337.725.825	1.069.707.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.882.091	-
Cổ tức phải trả	5.591.000	2.203.500
Thù lao trả cho HĐQT	134.000.000	19.950.000
Phải trả khác	2.170.807	2.474.050
Cộng	144.643.898	24.627.550

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan) (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

(*) Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/CMC-SGD ngày 13/05/2021, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn vay từ 13/05/2021 đến 13/05/2022.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	41.370.000.000	2.227.438.218	(679.873.904)	4.894.634.920	8.567.086.147	56.379.285.381
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.535.865.751	1.535.865.751
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.043.000.000	4.043.000.000
Số dư tại 31/12/2021	41.370.000.000	2.227.438.218	(679.873.904)	4.894.634.920	6.059.951.898	53.872.151.132
Số dư tại 01/01/2022	41.370.000.000	2.227.438.218	(679.873.904)	4.894.634.920	6.059.951.898	53.872.151.132
Tăng trong năm	-	-	-	-	184.371.975	184.371.975
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.043.000.000	4.043.000.000
Số dư tại 31/12/2022	41.370.000.000	2.227.438.218	(679.873.904)	4.894.634.920	2.201.323.873	50.013.523.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	6.320.000.000
Các cổ đông khác	34.110.000.000	34.110.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940.000.000	940.000.000
Cộng	41.370.000.000	41.370.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	94.000	94.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.059.951.898	8.567.086.147
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	184.371.975	1.535.865.751
Phân phối lợi nhuận	4.043.000.000	4.043.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	4.043.000.000	4.043.000.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	4.043.000.000	4.043.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.201.323.873	6.059.951.898

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 82/NQ-ĐHĐCĐ.2022 ngày 20/04/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	9.821.591.944	45.027.354.297
Doanh thu khác	581.209.821	110.746.087
Cộng	10.402.801.765	45.138.100.384

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Hàng bán bị trả lại	15.028.063	788.691.460
Cộng	15.028.063	788.691.460

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	9.945.212.220	40.507.314.735
Giá vốn hoạt động khác	829.287.379	129.655.375
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(114.789.897)	(219.451.247)
Cộng	10.659.709.702	40.417.518.863

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, cho vay	63.356.389	201.991.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.125.468.500	1.329.478.000
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh, khoản đầu tư	1.129.823.065	247.065.700
Cộng	4.318.647.954	1.778.534.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	1.129.356.997	(803.477.649)
Chi phí lãi vay	27.123.288	47.876.714
Cộng	1.156.480.285	(755.600.935)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền lương và các khoản trích theo lương	331.500.444	1.273.001.025
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	115.378.496	360.750.694
Chi phí phát triển thị trường	(296.539.414)	261.616.555
Các khoản khác	349.571.582	1.004.610.491
Cộng	499.911.108	2.899.978.765

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền lương và các khoản trích theo lương	534.797.115	935.336.572
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	82.282.773	269.548.113
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	453.893.649	67.943.165
Các khoản khác	716.473.242	768.290.472
Cộng	1.787.446.779	2.041.118.322

30. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	120.000.000	45.454.545
Các khoản khác	199.377	2.745
Cộng	120.199.377	45.457.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế	312.598.832	791.432
Các khoản khác	226.102.352	2.010
Cộng	538.701.184	793.442

32. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	184.371.975	1.569.592.594
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.422.840.241)	(1.328.686.568)
- Điều chỉnh tăng (Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế, chi phí không hợp lệ)	702.628.259	791.432
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức nhận được)	3.125.468.500	1.329.478.000
Tổng thu nhập tính thuế	(2.238.468.266)	240.906.026
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	33.726.843
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	-	48.181.205
- Chi phí thuế TNDN được giảm	-	(14.454.362)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	(32.828.330)
Chi phí nhân công	872.115.739	2.208.337.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.642.712	218.735.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(98.878.145)	733.852.520
Chi phí khác bằng tiền	802.402.112	1.827.405.446
Cộng	1.839.282.418	4.955.502.590

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá, rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá và lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản và đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty chủ yếu vay vốn ngắn hạn với lãi suất cố định. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty bao gồm các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, các đại lý, Sở giáo dục, trường học và một số Công ty không nằm trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam:

- Đối với khách hàng là các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền hàng kịp thời, do đó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.
- Đối với khách hàng là các đại lý, Sở Giáo dục, trường học và các Công ty không thuộc hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Công ty có quy định chặt chẽ về điều khoản thanh toán trong hợp đồng mua bán, theo đó quy định hạn mức nợ tối đa cho phép của khách hàng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng với chính sách về tín dụng được quy định cụ thể như vậy sẽ giảm thiểu được rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.417.856.704	-	3.417.856.704
Chi phí phải trả	337.725.825	-	337.725.825
Phải trả khác	141.761.807	-	141.761.807
Cộng	3.897.344.336	-	3.897.344.336

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.641.599.223	-	13.641.599.223
Chi phí phải trả	1.069.707.765	-	1.069.707.765
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải trả khác	24.627.550	-	24.627.550
Cộng	15.735.934.538	-	15.735.934.538

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.737.577.761	-	2.737.577.761
Đầu tư tài chính	1.006.973.250	-	1.006.973.250
Phải thu khách hàng	1.858.556.212	-	1.858.556.212
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Phải thu khác	557.099.440	-	557.099.440
Cộng	10.160.206.663	-	10.160.206.663

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.905.727.669	-	6.905.727.669
Đầu tư tài chính	4.154.644.442	2.000.000.000	6.154.644.442
Phải thu khách hàng	8.060.003.915	-	8.060.003.915
Phải thu khác	304.117.943	-	304.117.943
Cộng	19.424.493.969	2.000.000.000	21.424.493.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục")	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hà Nội	Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. HCM	Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	Công ty con
Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư CMC	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Điện nhẹ Viễn Thông	Chung thành viên quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính

Công ty liên quan	Năm 2022	Năm 2021
Bán hàng		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	43.625.600	110.447.240
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	163.744.333	9.617.384.977
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	87.579.247	28.126.277
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	-	309.728.806
Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	99.850.981	2.193.419.824
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	3.525.600	138.777.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	70.050.242	230.322.023
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	753.106.080	1.843.327.060
Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long	-	249.160.052
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	-	3.654.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Năm 2022	Năm 2021
Cho vay		
Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long	-	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam	-	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư CMC	4.000.000.000	-
Thu tiền cho vay		
Công ty CP Đầu tư CMC	-	7.450.000.000
Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long	-	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam	-	1.500.000.000
Vay		
Công ty CP Đầu tư CMC	-	1.000.000.000
Trả nợ vay		
Công ty CP Đầu tư CMC	1.000.000.000	-
Nhận cổ tức		
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	2.220.720.000	925.300.000
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	500.000.000	-

c. Thù lao, lương thưởng của cấp quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	84.700.000	33.000.000
	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	299.179.491	279.098.000
Nguyễn Trọng Hà	Ủy viên	Thù lao	11.000.000	9.000.000
Lâm Quỳnh Hương	Ủy viên	Thù lao	11.000.000	9.000.000
Ngô Anh Phương	Ủy viên	Thù lao	11.000.000	21.000.000
Lê Thị Tuyết Minh	Ủy viên	Thù lao	11.000.000	9.000.000
Nguyễn Ái Bình	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	14.513.000	153.356.000
Mai Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	56.404.000	-
Nguyễn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	Lương, thưởng	78.238.000	267.261.000
Nguyễn Thị Tuyết	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 16/05/2022)	Lương, thưởng	128.084.350	-
Ngô Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	7.700.000	5.280.000
Nguyễn Thị Ánh Hồng	Ủy viên Ban kiểm soát	Thù lao	5.500.000	2.640.000
Đỗ Thị Phương Thảo	Ủy viên Ban kiểm soát	Thù lao	5.500.000	2.640.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Trọng Vinh

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

